

廣亞學校財團法人育達科技大學
學年新南向產學合作國際專班學生校外實習合約書
Yu Da University of Science and Technology
Academic Year of
International Programs of Industry-Academia Collaboration in Taiwan
Off-Campus Internship Agreement
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHKT DỤC ĐẠT TẬP ĐOÀN TÀI CHÍNH GIÁO DỤC QUẢNG
Á
HỢP ĐỒNG THỰC TẬP NGOÀI TRƯỜNG LỚP CHUYÊN BAN HỢP TÁC QUỐC TẾ
HỆ VỪA HỌC VỪA LÀM TÂN HƯỚNG NAM NĂM HỌC

學 校：廣亞學校財團法人育達科技大學	(以下簡稱甲方)
School：Yu Da University of Science and Technology	(hereinafter referred to as Party A)
Trường：Trường Đại Học KHKT Dục Đạt Tập Đoàn Tài Chính	(gọi tắt là bên A)
Giáo Dục Quảng Á	
立合約書人：實習機構：	(以下簡稱乙方)
Parties in Agreement: Internship Institution：	(hereinafter referred to as Party B)
Đơn vị thực tập：	(gọi tắt bên B)
實習學生：	(以下簡稱丙方)
Student Intern：	(hereinafter referred to as Party C)
Thực tập sinh：	(gọi tắt bên C)

甲乙雙方約定合作培育國際專業人才，提供甲方之國際產學專班學生(丙方)強化實務專業能力，實踐應用理論、習得職場經驗、建立正確工作態度與職業倫理的實習機會，為明確三方之權利、義務、責任關係，各方承諾共同遵守下列各項條款：

Party A and Party B agree to cooperate to cultivate international professionals, and provide Party A's international industry-academia students (Party C) to strengthen practical professional skills, practice applied theory, acquire workplace experience, establish correct work attitudes and professional ethics internship opportunities. Rights, obligations and responsibilities, all parties undertake to abide by the following clauses：

Bên A và bên B đồng ý hợp tác bồi dưỡng nhân tài quốc tế, tăng cường khả năng chuyên môn thực tế cho sinh viên lớp Chuyên ban Quốc tế (bên C) của bên A, thực hành và ứng dụng lý luận, có được kinh nghiệm làm việc thực tế, cũng như thiết lập thái độ làm việc đúng đắn và cơ hội thực tập đạo đức nghề nghiệp. Để đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ, cũng như trách nhiệm của 3 bên, các bên cam kết tuân thủ những điều khoản dưới đây：

第 一 條 甲、乙雙方組成系級校外實習課程輔導小組；由乙方企業業師代表暨甲方系主任、實習指導老師共同組成之，除定期召開協調會外，並視需要隨時集會。

Article 1 Both parties A and B form a department-level extra-curricular internship course tutoring group; it is composed of Party B's business professional representative, Party A's head of the department, and internship instructor. In addition to holding regular coordination meetings, they can meet at any time as needed.

Điều 1. Hai bên A và B tổ chức thành nhóm hướng dẫn môn thực tập ngoài trường cấp Khoa bao gồm Đại diện Doanh nghiệp, Chủ nhiệm Khoa, và giáo viên hướng dẫn thực tập. Ngoài thời gian hợp định kỳ ra, nhóm phụ đạo môn học thực tập ngoài trường có thể họp mặt khi cần thiết.

第 二 條 系級校外實習課程輔導小組之任務如下：

Article 2 The tasks of the tutoring team of the department-level external practice courses are as follows:

Điều 2. Nhóm hướng dẫn môn thực tập ngoài trường cấp Khoa có nhiệm vụ như sau:

一、校外實習課程之規劃與推動。

Planning and promotion of off-campus internship courses.

Lập kế hoạch và thúc đẩy môn thực tập ngoài trường.

二、確認實習合作機構與實習機會之評估結果及選定。

Confirm the evaluation results and selection of internship cooperation institutions and internship opportunities.

Xác nhận đơn vị hợp tác thực tập, lựa chọn và đánh giá kết quả của cơ hội thực tập.

三、擬訂校外實習合約及學生實習計畫內容之檢核及確認。

Check out and confirm the contents of the internship contract and student internship plan.

Định ra hợp đồng thực tập ngoài trường, xác nhận và kiểm tra nội dung bản kế hoạch thực tập

四、協調、處理學生及實習合作機構申訴、爭議及意外事件。

Coordinating and handling the appeals, disputes and accidents of students and internship cooperation institutions.

Giúp đỡ, xử lý khiếu nại, tranh chấp và sự cố phát sinh giữa sinh viên và đơn vị hợp tác đưa sinh viên thực tập.

五、處理、安排學生實習期滿前終止實習、實習不適應輔導與轉換、轉銜課程機制。

Handling and arranging the termination of internships before the expiration of the internship period, the internship is not adapted to the mechanism of tutoring, conversion and transfer.

Xử lý, sắp xếp chấm dứt thực tập trước thời hạn của sinh viên, hướng dẫn và chuyển đổi đơn vị thực tập không thích hợp, chuyển đổi cơ cấu khóa học.

六、追蹤處理及檢討學生實習輔導訪視結果。

Follow up and review the results of student internship visits.

Theo dõi, xử lý và đánh giá kết quả thăm và hướng dẫn thực tập của sinh viên.

七、學生緊急事故、工安職災、勞動權益之檢討。

Review of student emergency, occupational safety, labor rights and interests.
Đánh giá quyền lợi, an toàn lao động, cũng như sự cố khẩn cấp của sinh viên.

八、其他學生權益保障相關事項。

Other matters related to the protection of students' rights and interests.
Các vấn đề khác liên quan đến việc đảm bảo quyền lợi của sinh viên.

第 三 條 甲方設立校級校外實習委員會，執行下列事項：

Article 3 **Party A shall set up a school-level off-campus practice committee to carry out the following matters:**

Điều 3. **Bên A thành lập Hội đồng thực tập ngoài trường cấp Nhà trường, tiến hành các việc như sau:**

一、督導合作機構之評估及選定。

Supervise the evaluation and selection of cooperation agencies.
Giám sát việc lựa chọn và đánh giá đơn vị hợp tác.

二、書面契約之檢核及確認。

Inspection and confirmation of written contract.
Kiểm tra và xác nhận hợp đồng bằng văn bản.

三、實習成效之評估及督導學生申訴、爭議及意外事件之處理。

Evaluation of internship effectiveness and supervision of student appeals, disputes and accidents.

Đánh giá kết quả thực tập và giám sát việc xử lý sự việc ngoài ý muốn, tranh chấp cũng như khiếu nại của sinh viên.

四、督導學生實習期滿前終止實習之處理。

Supervise students' termination of internship before the internship period expires.

Giám sát xử lý việc chấm dứt thực tập trước thời hạn của sinh viên.

五、督導與合作機構訂定學生個別實習計畫。

Supervising and cooperating institutions shall set up individual student internship plans.

Giám sát và cùng đơn vị hợp tác vạch ra kế hoạch thực tập cho từng sinh viên.

六、督導實習輔導訪視之落實。

Supervising the implementation of internship counseling visits.

Giám sát việc thực hiện thăm viếng hướng dẫn thực tập.

七、其他學生權益保障相關事項。

Other matters related to the protection of students' rights and interests.
Các vấn đề khác liên quan đến việc đảm bảo quyền lợi của sinh viên.

第 四 條 參與課程學習對象、結業學分、實習津貼、生活津貼及福利
Article 4 Participants in the course, credits for completion, internship allowance, living allowance and benefits

Điều 4. Đối tượng tham gia vào quá trình thực tập, số học phần hoàn thành, trợ cấp thực tập, trợ cấp sinh hoạt và phúc lợi.

一、系別/學制/姓名：

Department / School System / Name:

Khoa / Chế độ giáo dục / Họ và tên：

_____/_____/_____

Department of _____ / Four-year Bachelor Degree

(International Industry-University Class) / _____

Chuyên ngành _____/Hệ 4 năm(lớp chuyên ban quốc tế)/_____

二、實習課程名稱/學分數：

The name of the internship / credit:

Tên môn thực tập / Số tín chỉ：

/ 學分

_____/_____ Credits

_____/_____ Điểm

三、實習津貼計算/ Calculation of internship allowance/ Trợ cấp thực tập：

☐月計/ Monthly/ Tính theo tháng ☐時計/ Hourly/ Tính theo giờ

新臺幣/ New Taiwan Dollar \$/ Đài Tệ：_____元/NTD

每月_____日直接匯入兩方金融機構帳戶。

Tiền sẽ được chuyển trực tiếp vào tài khoản của tổ chức tài chính của cả hai bên vào ngày _____ mỗi tháng.

The stipend will be transferred directly to the accounts of both parties' financial institutions on _____ of each month.

四、乙方企業提供/ Party B enterprises provide/ Bên B hỗ trợ：

☐生活津貼/ Living Allowance/ Trợ cấp sinh hoạt

☐膳食/ Meal/ Tiền ăn；

☐膳食補助/ Meal Allowance/ Trợ cấp tiền ăn_____元/NTD/ Vạn

☐宿舍/ dormitory/ ký túc xá；

☐宿舍補助/ dormitory subsidy \$ / Trợ cấp ký túc xá_____元/NTD/ Vạn

☐通勤交通/ Commuting and transportation/ Chi phí đi lại；

☐交通費補助/ Transportation cost subsidy \$ / Trợ cấp chi phí đi lại_____元
/ NTD/ Vạn

☐其他/ Others/ Khác：_____

五、預計每週實施校外實習課程/ Expected hours of internship courses/ Dự kiến sẽ thực hiện số giờ thực tập ngoài trường mỗi tuần _____ 小時/ hours/ giờ

六、參與校外實習課程之國際產學專班學生(丙方)，甲方均為其投保「大專院校校外實習學生-團體意外險」相關經費、預算由甲方籌措支應。

For the students from the international industry-academia class (Party C) participating in the off-campus internship course, Party A is responsible for the relevant funds and budgets for the "in-school internship students-group accident insurance".

Sinh viên lớp Chuyên ban Quốc tế (bên C) khi thực tập ngoài trường sẽ được bên A tham gia “Bảo hiểm tai nạn đoàn thể cho sinh viên khi thực tập ngoài trường” và hỗ trợ các chi phí liên quan.

第五條 實習契約效期

Article 5 Duration of Internship Contract

Điều 5. Thời gian hiệu lực của Hợp đồng Thực tập

自____年____月____日 năm 起至____年____月____日止，共計 _____週，實習時間為星期____、星期____、星期____，上午____點____分至

下午____點____分，每天____小時，合計每週實習時數____小時，每學期實習時數____小時，詳如課表。

From year _____ month _____ date _____ to year _____ month _____ date _____.

Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ đến ngày _____ tháng _____ năm _____.

A total of _____ weeks with expected _____ hours of internship, detailed as class schedule.

Tổng cộng _____ tuần, ước tính số giờ thực tập _____ giờ, chi tiết sẽ theo lịch học.

第六條 訓練、實習項目

Article 6 Training and internship programs

Điều 6. Hạng mục thực tập và đào tạo

乙方實施實習課程內容及相對應能力培育目標，應符合甲方專班學程專業發展及教學之目標；丙方參與課程應將實習訓練主題、主要學習項目等資料填載於「學生校外實習工作計畫表」中，由實習輔導老師、主管共同指導、評核。

Party B implements the contents of the internship courses and the corresponding training objectives, which should meet the goals of Party A's special class professional development and teaching; Party C's participation in the course should include information on the topics of internship training, major learning items, etc. In the "plan", the internship teacher and supervisor jointly guide and evaluate.

Nội dung thực tập mà bên B tiến hành và mục tiêu đào tạo tương ứng phải phù hợp với mục tiêu giáo dục và phát triển chuyên môn của chương trình chuyên ban của bên A. Bên C tham gia thực tập phải điền đầy đủ thông tin về chủ đề thực tập và nội dung thực tập chủ yếu vào “Bảng kế hoạch công việc thực tập ngoài trường của sinh viên” và được đánh giá bởi giáo viên hướng dẫn thực tập và chủ quản đơn vị thực tập.

第七條 甲方之職責
Article 7 Duties of Party A
Điều 7. Nhiệm vụ của bên A

一、負責約束其選派之實習學生(丙方)，切實遵守乙方所安排實習單位工作及規定。

Responsible for binding the internship students (Party C) selected by them, and strictly abide by the work and regulations of the internship unit arranged by Party B.

Phụ trách kiểm soát sinh viên thực tập (bên C) phải nghiêm túc tuân thủ công việc và quy định của đơn vị thực tập mà bên B sắp xếp.

二、針對實習學生之本職學能協助乙方研擬實習相關教學、督導及瞭解學生實習情形,協助學生實習期間之生活輔導與問題解惑並提供成績考核資料。

For the internship students, they can assist Party B in researching and teaching the internship, supervising and understanding the students' internship situation, assisting students in life counseling and questions during the internship, and providing performance assessment information.

Đối với việc học tập của sinh viên khi đi thực tập, bên A có trách nhiệm hỗ trợ giúp đỡ bên B nghiên cứu và lập kế hoạch liên quan đến việc giảng dạy thực tập, giám sát và nắm bắt rõ tình hình thực tập, trong quá trình thực tập, hỗ trợ sinh viên các vấn đề trong cuộc sống và giải đáp khúc mắc cũng như đánh giá kết quả thực tập.

三、甲方應辦理實習前講習，由系主管、實習輔導教師、企業雇主、業師或其他專門人員，向參與實習課程之丙方學生施行，其內容應包含：實習課程內容、安全衛生、防災逃生等。

Party A shall conduct pre-internship lectures, which shall be carried out by department heads, internship teachers, business employers, professionals or other specialized personnel to Party C students participating in the internship courses. The contents shall include: internship course contents, safety and health, Disaster prevention and escape.

Bên A cần phải tổ chức buổi hội thảo trước khi thực tập dành cho sinh viên Bên C tham gia khóa học thực tập, do Chủ nhiệm khoa, giáo viên hướng dẫn thực tập, chủ sở hữu doanh nghiệp, giáo viên trong ngành và các chuyên gia ngoài trường tham gia, nội dung phổ biến bao gồm: nội dung khóa học thực tập, vệ sinh an toàn, cách thoát hiểm phòng cháy v.v.

四、應定期巡迴輔導或電話聯繫實習企業(乙方)，以瞭解並協助學生(丙方)處理實習狀況及學習問題。全學期之實習，實習輔導老師應與通曉越語之專案助理人員共同親赴實習單位輔導學生至少 2 次；但如該專班學生集中於少數實習機構時，實習輔導老師每月親赴實習單位輔導學生至少 1 次。

The internship company (Party B) should be regularly toured or telephoned to understand and assist students (Party C) in handling the internship status and learning problems. For internships throughout the semester, the internship instructor should go to the internship unit to counsel the students at least twice with the project assistants who are proficient in Indonesian. However, if the students in the class are concentrated in a small number of internship institutions, the internship instructor will go to the internship unit every month at least once.

Định kỳ đến thăm đơn vị thực tập (bên B) hoặc dùng điện thoại liên lạc để nắm bắt và giúp đỡ sinh viên (bên C) xử lý tình hình thực tập và các vấn đề học tập. Về việc thực tập của cả kỳ học, giáo viên hướng dẫn thực tập và trợ lý dự án rèn tiếng Việt cùng đến đơn vị thực tập ít nhất hai lần, nhưng nếu như sinh viên lớp chuyên ban tập trung ở một vài đơn vị thì giáo viên thực tập phải đích thân đến ít nhất một lần một tháng.

五、丙方若因實習單位不適應，須先告知甲方實習輔導老師，並由輔導教師於各系實習輔導小組會議中說明並通過後，始得另覓新實習單位，且每學期以一次為限。

If Party C fails to adapt to the internship unit, Party A must inform the internship counselor of Party A, and after the instructor instructs and approves in the meeting of each department's internship counseling group, another new internship unit may be found, and each semester starts with only once.

Nếu bên C vì lý do đơn vị thực tập không phù hợp thì trước tiên phải thông báo tới giáo viên hướng dẫn thực tập của bên A, giáo viên hướng dẫn thực tập sẽ báo cáo với nhóm hướng dẫn thực tập cấp Khoa và sau khi được thông qua mới được tìm đơn vị mới..

六、乙方如明確違反本合約書或相關法令之規定時，致使丙方權益受損，甲方將協助丙方採取相關法律途徑以維其權益。

If Party B clearly violates the provisions of this contract or relevant laws and regulations, causing Party C's rights and interests to be damaged, Party A will assist Party C to take relevant legal channels to maintain its rights and interests.

Bên B nếu vi phạm nội quy bản hợp đồng hoặc các quy định pháp luật liên quan, dẫn đến thiệt hại quyền lợi cho bên C, bên A sẽ hỗ trợ bên C tiến hành các thủ tục luật pháp để bảo vệ quyền lợi cho Bên C.

七、評閱學生實習計畫作業或報告及實習成績。

Review the student internship project assignments or reports and internship results.

Xem xét kế hoạch hoặc báo cáo và thành tích thực tập của sinh viên.

第 八 條 乙方之職責

Article 8 Duties of Party B

Điều 8. Trách nhiệm của bên B

- 一、實習期間，乙方負責丙方之學習督導管理及考核；丙方校外實習成績由乙方單位主管與甲方實習輔導教師共同評核，並由甲方填報「學生校外實習成績考核表」。

During the internship, Party B is responsible for Party C's supervision, and assessment; Party C's off-campus internship results are jointly evaluated by Party B's unit supervisor and Party A's internship teacher, and Party A completes the "Student's Off-campus Internship Performance Evaluation Form".

Trong thời gian thực tập, bên B phụ trách kiểm tra và quản lý đơn đốc việc thực tập của Bên C. Kết quả thực tập ngoài trường do chủ quản đơn vị bên B và giáo viên hướng dẫn thực tập của bên A cùng đánh giá, và do bên A điền vào “Bảng đánh giá thành tích thực tập ngoài trường của sinh viên”.

- 二、針對丙方之本職學能，安排各種實習課程及技能訓練，惟不得學生擔任非相關及危險性的工作。

Arrange various internship courses and skills training for Party C's own professional abilities, but students are not allowed to perform non-relevant and dangerous jobs.

Đối với vấn đề học tập của bên C, bên B sắp xếp các khóa học thực tập và đào tạo kỹ năng, không được để sinh viên đảm nhiệm những công việc không liên quan và có tính nguy hiểm.

- 三、實習期間，乙方應保證對丙方實踐第四條所列各項實習津貼、生活津貼及學生福利等義務；如有變動，應由三方重新議定。

During the internship, Party B shall ensure that Party C practices the various internship allowances, living allowances, and student welfare obligations listed in Article 4; if there are changes, the three parties shall renegotiate.

Trong thời gian thực tập, bên B phải đảm bảo các khoản hỗ trợ, bảo hiểm lao động, hỗ trợ sinh hoạt và phúc lợi dành cho sinh viên cũng như các nghĩa vụ khác đã được nêu ở khoản 4 về việc thực tập của bên C. Nếu có biến động thì phải do ba bên cùng thông qua đàm phán thống nhất lại.

- (一) 實習期間丙方有任何違反乙方規定之情事時，乙方應立刻與甲方實習輔導教師聯繫，一同對丙方進行輔導。

If Party C has any violation of Party B's regulations during the internship, Party B shall immediately contact Party A's internship teacher to provide guidance to Party C together.

Trong thời gian thực tập, khi bên C có bất kỳ vi phạm những quy định của bên B, bên B phải lập tức liên lạc với giáo viên hướng dẫn thực tập của bên A để cùng tiến hành hướng dẫn sinh viên thực tập.

- (二) 校外實習課程均須於週一至週五日間時段間固定進行，乙方不得以實習課程名義，使丙方留置至夜間或從事無關專業能力表現之事情。

Off-campus internship courses must be carried out on a regular basis during the daytime period from Monday to Friday. Party B shall not leave Party C in the name of the internship until the night or engage in irrelevant professional performance.

Trong thời gian bên C quay về trường để tham gia hội nghị chuyên đề hoặc các hoạt động nghiên cứu và học tập mà bên A đã định, bên B phải đồng ý cho sinh viên nghỉ phép để tham gia, thời gian đó được tính vào thời gian thực tập.

- (三) 其他有關實習事項，比照實習合作企業相關規定辦理，但不得違反教育部及本校之規定。

Other matters related to internship shall be handled in accordance with the relevant regulations of the internship cooperative enterprise, but shall not violate the regulations of the Ministry of Education and this school.

Các vấn đề liên quan đến thực tập, dựa theo các quy định của doanh nghiệp hợp tác thực tập, nhưng không được vi phạm quy định của Bộ Giáo dục và quy định của trường học,.

第九條 丙方之職責

Article 9 Duties of Party C

Điều 9. Trách nhiệm của bên C

- (一) 校外實習為正式課程，丙方具有本校學生與實習機構實習生之雙重身分，除遵守學校既有之所有規定外，並須遵守乙方之工作規定。

Off-campus internship is a formal course. Party C has the dual status of a student of the school and an intern of the internship institution. In addition to complying with all existing regulations of the school, Party C must also comply with Party B's work regulations.

Thực tập ngoài trường là khóa học chính thức. Bên C có hai thân phận là sinh viên của nhà trường và thực tập sinh của đơn vị thực tập. Ngoài việc phải tuân thủ những quy định của nhà trường thì bên C còn phải tuân thủ những quy định làm việc của bên B.

- (二) 本契約第五條所列預計實習時數，丙方需於規定期間內完成。

Party C must complete the estimated internship hours listed in Article 5 of this contract within the prescribed period.

Số giờ thực tập được ước tính ở điều 5 của Hợp đồng này, bên C phải hoàn thành trong thời gian quy định.

- (三) 丙方在實習受訓期間必須遵守乙方之規定及服從指導與監督，並愛惜乙方之財物及商譽，如有違犯者，乙方得告知甲方，甲方應視情節之輕重依校規給予處分，乙方並得終止本合約，請求損害賠償。

Party C must abide by Party B's requirements and obey instructions and supervision during the internship and training, and cherish Party B's property and goodwill. If it is violated, Party B may inform Party A that Party A shall

give it according to the severity of the situation according to school regulations for disposition, Party B may terminate this contract and request damages.

Bên C trong thời gian thực tập bắt buộc phải tuân thủ những quy định và tuân theo sự hướng dẫn và giám sát của bên B, và phải trân trọng tài sản cũng như danh tiếng của bên B. Nếu như có người vi phạm, bên B có thể thông báo cho bên A, bên A sẽ xem xét tình tiết nặng nhẹ và theo quy định của nhà trường mà xử phạt. Bên B có thể chấm dứt hợp đồng và yêu cầu bồi thường.

- (四) 丙方於實習期間內所得知乙方之營業機密、資訊或任何形式之資料等，不得洩漏、公開或以任何方式使他人知悉，但其已為公眾或該他人所知悉者不在此限。丙方違反前述保密義務時，其法定監護人應連帶對乙方負損害賠償責任。

Party C's knowledge of Party B's business secrets, information or any form of information during the internship period shall not be leaked, disclosed or made known to others in any way, but it is not limited to the public or the other party's knowledge. When Party C violates the aforementioned confidentiality obligations, its legal guardian shall be jointly liable for damages to Party B.

Bên C trong thời gian thực tập không được tiết lộ, công khai những bí mật kinh doanh, tư liệu hoặc bất kỳ thông tin nào dưới bất kỳ hình thức nào của bên C để người khác biết, nhưng nếu như đã công khai cho công chúng hoặc người khác biết thì không nằm trong giới hạn này. Nếu bên B vi phạm quy định về nghĩa vụ bảo mật nói trên thì người bảo hộ cũng phải chịu trách nhiệm liên đới và bồi thường cho bên B.

第十條 實習環境

Article 10 Internship Environment

Điều 10. Điều kiện thực tập

- (一) 乙方應提供安全衛生之實習課程及場所，並給予丙方充分的職場安全教育訓練並遵照勞委會公布之勞工安全作業要點實施。

Party B shall provide internship courses and venues for safety and health, and provide Party C with adequate workplace safety education and training, and implement it in accordance with the points of labor safety operations announced by the Labor Committee.

Bên B phải cung cấp địa điểm và khóa học thực tập vệ sinh an toàn, và giáo dục đào tạo đầy đủ cho sinh viên thực tập về an toàn nơi làm việc cũng như tuân thủ những nội dung chính được hội đồng ủy viên lao động công bố trong pháp lệnh về an toàn lao động.

- (二) 乙方應依「性騷擾防治法」、「性別工作平等法」及「性別平等教育法」之精神，確保性別友善安全之實習環境，以善盡對丙方具有性別平等之保護義務。

Party B shall, in accordance with the spirit of the "Sexual Harassment Prevention Law", "Gender Work Equality Law" and "Gender Equality Education Law", ensure a gender-friendly and safe internship environment in order to fulfill Party

C's obligation to protect gender equality.

Bên B dựa theo “Luật phòng chống quấy rối tình dục”, “Luật bình đẳng giới tính trong công việc” và “Luật giáo dục bình đẳng giới tính”, có nghĩa vụ bảo vệ bên C, đảm bảo môi trường thực tập an toàn.

- (三) 丙方於實習期間遭受性侵害、性騷擾或性霸凌，得向甲方或乙提出申訴，甲方及乙方應依法採取立即有效之糾正及補救措施。

Party C may suffer from sexual assault, harassment or sexual bullying during the internship and may appeal to Party A or Party B. Party A and Party B shall take immediate and effective corrective and remedial measures in accordance with the law.

Trong quá trình thực tập nếu bên C bị xâm phạm tình dục, quấy rối tình dục, bắt nạt tình dục, khi khiếu nại với bên A và bên B, bên A và bên B cần phải dựa theo luật pháp lập tức xử lý có hiệu quả và có các biện pháp cứu vãn thích đáng.

- (四) 丙方於實習場所遭受性侵害、性騷擾或性霸凌時，乙方應立即通知甲方，以便甲方得以向主管機關通報。經受理後，甲方依「性別平等教育法」提請調查時，須請乙方代表 1 人參與調查；如乙方依「性別工作平等法」進行調查時，亦須請甲方代表 1 人共同參與調查。

When Party C is sexually assaulted, harassed or bullied at the training site, Party B shall immediately notify Party A so that Party A can notify the competent authority. After being accepted, when Party A submits an investigation in accordance with the Gender Equality Education Law, Party B must invite one representative to participate in the investigation; if Party B conducts an investigation in accordance with the Gender Work Equality Law, Party A must also invite one representative to participate in the investigation together.

Bên C nếu bị xâm phạm tình dục, quấy rối tình dục, bắt nạt tình dục trong môi trường thực tập, bên B cần phải lập tức thông báo cho bên A biết, để bên A sử dụng hệ thống thông báo báo tri trường học thông báo cho Cơ quan chức năng. Sau khi thẩm tra, nếu bên A dựa theo “Luật giáo dục bình đẳng giới tính” điều tra, phải mời đại biểu bên B phối hợp tham gia điều tra. Nếu bên B dựa theo “Luật bình đẳng giới tính trong công việc” tiến hành điều tra, thì phải mời đại biểu bên A phối hợp tham gia điều tra.

第十一條 實習學生成效考核

Article 11 Performance evaluation of intern students

Điều 11. Đánh giá kết quả thực tập của sinh viên:

- (一) 實習學生(丙方)請休假部份，依甲、乙方相關規範辦理。

The intern students (Party C) take part of the vacation and handle it according to the relevant regulations of Party A and Party B.

Việc sinh viên thực tập (Bên C) xin nghỉ phép tuân theo các quy định liên quan của bên A và bên B.

- (二) 乙方應定期考核學生實習成效，經考核成效不佳確實不能勝任實習工作

者，經實習輔導小組評估後得終止實習。

Party B should regularly evaluate the effectiveness of the students' internships. After the poor evaluation results, they are indeed not qualified as interns, and they can terminate the internships after being evaluated by the internship team.

Bên B phải đánh giá kết quả thực tập của sinh viên định kỳ, nếu sinh viên có thành tích được đánh giá không tốt không thể hoàn thành khóa học thực tập, thì sau khi thông qua đánh giá của Nhóm hướng dẫn thực tập ngoài trường sẽ bị chấm dứt thực tập.

- (三) 實習單位、參與實習學生於實習課程完畢後之回饋意見或滿意度調查，甲方得作為學校未來規劃或提升實習課程成效之依據。

Party A's feedback or satisfaction survey after the completion of the internship unit and participating internship students, Party A may serve as the basis for the school's future planning or improvement of the internship course.

Ý kiến phản hồi hoặc phiếu điều tra mức độ hài lòng của đơn vị thực tập sau khi kết thúc thực tập, sẽ là cơ sở để bên A sử dụng cho việc quy hoạch hoặc nâng cao hiệu quả thực tập.

- (四) 學生實習成績評核方式，依本校各系學生校外實習相關要點規定辦理。

The evaluation method of student internship results shall be handled in accordance with the relevant provisions of the off-campus internship of students of each department of the school.

Phương pháp đánh giá kết quả thực tập của sinh viên sẽ được xử lý theo các quy định có liên quan thực tập ngoài trường của sinh viên của từng khoa của trường.

第十二條 爭議處理

Article 12 Dispute resolution

Điều 12. Xử lý tranh chấp

- (一) 發生實習糾紛或爭議，經實習輔導老師協調未果者，得提交實習輔導小組商議。實習爭議衍生之法律爭議糾紛，於法院訴訟時，同意以苗栗地方法院為第一審管轄法院，並適用中華民國法律解決。

Any internship dispute or controversy that fails to be coordinated by the internship teacher may be submitted to the internship team for discussion. For legal disputes arising from internship disputes, the court agreed to use the Miaoli District Court as the court of first instance and apply the laws of the Republic of China.

Nếu có tranh chấp hoặc mâu thuẫn thực tập, giáo viên hướng dẫn không hòa giải được, thì phải trình lên cho Nhóm tư vấn thực tập để thảo luận. Trong trường hợp tranh chấp diễn ra trên mặt pháp luật, dẫn đến tình trạng tố tụng, các bên đồng ý theo quyết định của Tòa án sơ thẩm của Tòa án địa phương Đài Bắc, và áp dụng theo luật pháp của Trung hoa Dân quốc.

(二) 本合約若因翻譯版本有所不同，將依中文為主。

If this contract is different due to the translated version, it will be based on Chinese.

Các bản dịch của hợp đồng nếu có sự chênh lệch về nghĩa, sẽ dựa vào bản tiếng trung làm chuẩn.

(三) 處理爭議、申訴期間，乙方不得對丙方有差別待遇，或做出不利於丙方之處分。

During the handling of disputes and appeals, Party B shall not treat Party C differently or make discriminatory measures against Party C.

Trong quá trình xử lý tranh chấp và kháng cáo, Bên B sẽ không đối xử khác với Bên C hoặc gây bất lợi cho Bên C.

第十三條 本合約自簽署完成之日起生效，至實習期滿或雙方終止合約後失其效力。如有未盡事宜，除依「育達科技大學學生校外實習要點」、「育達科技大學新南向產學合作國際專班學生校外實習實施要點」規定外，可提交校級校外實習委員會商議修訂並增訂之。

Article 13 This contract shall take effect from the date of signing and completion, and shall be invalid after the internship period expires or the contract is terminated by both parties. If there are outstanding matters, in addition to the requirements of "Yu Da University of Science and Technology Student Off-Campus Internship Points" and "Yu Da University of Science and Technology International Programs of Industry-Academia Collaboration in Taiwan Off-Campus Internship Implementation Points", you can submit to the school-level off-campus practice committee revised and updated.

Điều 13. Bản Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hoàn thành việc ký kết giữa các bên đến khi kết thúc kỳ thực tập hoặc sau khi hai bên chấm dứt hợp đồng. Nếu như có vấn đề chưa được đề cập đến, ngoài “Những điểm cơ bản về việc sinh viên lớp chuyên ban thực tập ngoài trường của Đại học Khoa học kỹ thuật Cảnh Văn” và “Những điểm chính về việc tiến hành thực tập ngoài trường của sinh viên lớp chuyên ban Đại học Khoa học kỹ thuật Cảnh Văn”, có thể nộp cho Hội đồng thực tập ngoài trường cấp Trường thảo luận để sửa đổi hoặc bổ sung.

第十四條 甲方各系與乙方實習機構間就校外實習之辦理，不得有實務訓練所需費用以外之報酬、回饋金或佣金予對方之約定。

Article 14 The handling of off-campus internships between each Party A and Party B's internship institution shall not have any other agreement, such as remuneration, rewards or commissions, other than those required for practical training.

Điều 14. Việc thực tập ngoài trường giữa các Khoa và bên B không được có thù lao, thưởng hoặc tiền hoa hồng ngoài kinh phí cần thiết cho vấn đề đào tạo.

第十五條 實習期間，遇颱風或其他不可抗拒之災害，停課、停實習以乙方實習機構所在地之縣、市政府宣布為準。

Article 15 During the internship, in case of typhoon or other irresistible disasters, the suspension of classes and internships shall be announced by the county and city governments where Party B's internship institution is located.

Điều 15. Trong thời gian thực tập, nếu gặp bão hoặc các tai nạn bất khả kháng, phải nghỉ học, nghỉ thực tập thì phải tuân theo thông báo của chính quyền huyện, chính quyền thành phố nơi thực tập của bên C.

第十六條 本合約壹式叁份，甲、乙、丙三方各執壹份，各方欲提前解約需提前 10 日告知，本合約如有未盡事宜，得經三方協議修訂之。

Article 16 This contract is in triplicate, and each of the three parties A, B, and C holds one. The parties who want to terminate the contract in advance need to inform 10 days in advance. If there are unfinished matters in this contract, they can be amended by a tripartite agreement.

Điều 16. Hợp đồng này được chia thành ba bản: bên A, bên B, bên C mỗi bên giữ một bản. Các bên muốn hủy hợp đồng trước và cần thông báo trước 10 ngày. Nếu như chưa được đề cập đến trong hợp đồng này thì có thể được sửa đổi thông qua sự thỏa thuận ba bên. bên.

甲方/ Party A/ Bên A :

代表人/ Representative/ Người đại diện :

地址 :

Address : No. 168 Xuefu Road, Tanwen Village, Zhaqiao Township, Miaoli County

Địa chỉ : Số 168 đường Học Phủ thôn Đàm văn làng Tạo Kiều huyện Miêu Lật

實習連絡人/ Internship Contact Person/ Người liên lạc thực tập :

實習輔導老師/ Trainee Tutor (Counselor)/ Giáo viên hỗ trợ thực tập :

電話/ Phone/ Số điện thoại :

統一編號/ Tax ID Number/ Mã số thuế :

乙方/ Party B/ Bên B :

機構負責人/ Person in Charge/ Người phụ trách :

公司地址/ Company address/ Địa chỉ công ty :

實習負責人/ Intern in charge/ Người phụ trách thực tập :

實習地點、部門/ Place of internship, department/ Bộ phận, địa điểm thực tập :

統一編號/ Tax ID Number/ Mã số thuế :

聯絡電話/ Contact Number/ Điện thoại liên lạc :

丙方/ Party C/ Bên C :

實習學生/ Intern Student/ thực tập sinh :

學號/ Student ID Number/ Mã số sinh viên :

居留證號碼/ Alien Resident Certificate (ARC) Number/ Số thẻ cư trú :

地址/ Contact Address/ Địa chỉ :

聯絡電話/ Contact number/ Điện thoại liên lạc :

中華民國

年

月

日

Republic of China,

Year

Month

Date

Trung Hoa Dân Quốc,

ngày

tháng

năm